TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NAM SÁCH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/DS-ST
Ngày: 08/4/2021
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đào Thị Hậu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đắc Quýnh và bà Trần Thị Liên.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách tham gia phiên toà***: Bà Nguyễn Thị La - Kiểm sát viên.

- ***Thư ký ghi biên bản phiên toà***: Ông Nguyễn Minh Đức - Thư ký Tòa án.

Ngày 08 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 35/2020/TLST - DS ngày 23 tháng 12 năm 2020 về việc *"tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2021/QĐXXST- DS ngày 19 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Lê Bá T, sinh năm 1944

Địa chỉ: Thôn Đ, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Lê Thị T1, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn là ông Lê Bá T trình bày:

Ông là bác ruột của chị Lê Thị T1. Ngày 16/8/2012 âm lịch, tại nhà của ông ở thôn Đ, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương ông có cho chị T1 vay số tiền 65.000.000 đồng là tiền riêng của ông, vay không tính lãi, thời gian trả nợ khi ông có yêu cầu sẽ báo trước cho chị T1 05 ngày. Ông là người trực tiếp viết giấy vay tiền và ghi họ tên ông vào mục "người cho vay", chị T1 ghi họ tên chị vào mục "người vay" và đã nhận đủ số tiền trên. Giấy vay tiền lập thành 01 bản do ông giữ. Đến tháng 9/2020 do cần tiền chữa bệnh cho vợ ông nên ông yêu cầu chị T1 trả ông toàn bộ số tiền đã vay nhưng chị T1 không thừa nhận việc vay nợ, không thừa nhận chữ viết tại mục "người vay" trong giấy vay tiền là của chị. Về thời gian ghi trong giấy vay tiền, nay ông kiểm tra lại lịch thì ngày 16/8/2012 âm

lịch là ngày 01/10/2012 dương lịch, không phải là ngày 02/10/2012 như trong giấy vay tiền đã ghi. Việc ghi nhầm ngày dương lịch là do khi đó ông nhớ nhầm ngày dương lịch. Ông xác định năm 2015 gia đình ông có mua vật liệu xây dựng của vợ chồng chị T1 để xây nhà nhưng đã thanh toán cho vợ chồng chị T1 đầy đủ. Số tiền 65.000.000 đồng trên chị T1 vay ông không liên quan đến việc gia đình ông mua vật liệu xây dựng của vợ chồng chị T1. Ông đề nghị Tòa án buộc chị T1 phải trả ông số tiền đã vay ngày 16/8/2012 âm lịch là 65.000.000 đồng, không yêu cầu chị T1 trả lãi.

Theo bị đơn là chị Lê Thị T1 trình bày:

Chị là cháu ruột gọi ông Lê Bá T là bác. Vào tháng 9/2020 ông Lê Bá T có gọi chị vào nhà ông để yêu cầu chị phải trả số tiền 65.000.000 đồng theo ông T nói là số tiền mà chị vay ông từ năm 2012. Do chị không vay ông T tiền nên chị không đồng ý trả tiền ông T. Trước khi có kết luận giám định về chữ viết, chị xác định chữ viết tại mục "người vay" tại giấy vay tiền ngày 16/8/2012 không phải chữ viết của chị. Sau khi có kết luận giám định, chị hoàn toàn nhất trí với toàn bộ nội dung bản kết luận giám định, chị thừa nhận chữ viết "Lê Thị T1" tại mục "người vay" trong giấy vay tiền ngày 16/8/2012 mà ông T giao nộp cho Tòa án là chữ viết của chị. Tuy nhiên chị xác định không vay tiền ông T nên chị không đồng ý trả tiền cho ông T. Chị xác định năm 2015 vợ chồng chị nhiều lần bán vật liệu xây dựng cho gia đình ông T và nhiều lần chị nhận tiền ứng trước của ông T và ký vào sổ do ông T lập. Do tin tưởng ông T nên những lần chị ký sổ thì đều không đọc nội dung do ông T viết, có thể giấy vay tiền trên là do ông T viết và đưa cho chị ký vào thời điểm chị nhận tiền mà ông T ứng trước để mua vật liệu xây dựng của vợ chồng chị. Tuy nhiên chị không có chứng cứ chứng minh. Về thời gian ghi trong giấy vay tiền, nay chị kiểm tra lại lịch thì ngày 16/8/2012 âm lịch là ngày 01/10/2012 dương lịch, không phải là ngày 02/10/2012 như trong giấy vay tiền ghi. Chị xác định chị không vay ông T số tiền 65.000.000 đồng nên chị không có nghĩa vụ trả nợ cho ông T.

Bà Nguyễn Thị N là vợ của ông T trình bày: Khoảng tháng 9/2020 bà được ông T kể lại việc ông cho chị Lê Thị T1 vay số tiền 65.000.000 đồng vào năm 2012 nhưng nay ông đòi nợ thì chị T1 không thừa nhận đã vay tiền ông. Bà xác định số tiền này là tiền riêng của ông T, bà không liên quan đến số tiền và không biết sự việc ông T cho chị T1 vay tiền năm 2012.

Anh Nguyễn Tô T2 là chồng của chị T1 trình bày: Anh không biết chị T1 có vay tiền ông T hay không, anh không biết chữ viết "Lê Thị T1" trong giấy vay tiền mà ông T giao nộp cho Tòa án có phải chữ viết của chị T1 hay không, anh không liên quan đến số tiền 65.000.000 đồng mà ông T đang khởi kiện đòi nợ chị T1.

Tại kết luận giám định số 05/KLGĐ ngày 08/3/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hải Dương kết luận: Chữ ký "Lê Thị T1" trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) với chữ viết, chữ ký đứng tên Lê Thị T1 trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1 đến M15) là do cùng một người ký ra.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn là ông Lê Bá T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc chị Lê Thị T1 phải trả ông toàn bộ số tiền vay ngày 16/8/2012 là 65.000.000 đồng, không yêu cầu chị T1 phải trả lãi, yêu cầu chị T1 phải chịu toàn bộ chi phí giám định. Chứng cứ mà ông T đưa ra là giấy vay tiền ngày 16/8/2012 mà ông đã giao nộp cho Tòa án.

Bị đơn là chị Lê Thị T1 giữ nguyên quan điểm không đồng ý trả ông T số tiền 65.000.000 đồng với lý do là chị không vay ông T số tiền trên. Chị T1 không đồng ý trả tiền chi phí giám định và đề nghị Tòa án giám định lại chữ viết "Lê Thị T1" tại giấy vay tiền ngày 16/8/2012. Tuy nhiên, chị có thừa nhận chữ viết "Lê Thị T1" tại mục "người vay" trong giấy vay tiền ngày 16/8/2012 là chữ viết của chị. Chị T1 không đưa ra được căn cứ chứng minh cho lời trình bày của chị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Việc đưa vụ án ra xét xử của Tòa án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết, đề nghị: Áp dụng Điều 351, 357, 463, 466, 468, 469, 688 Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 161, Điều 162 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Bá T, buộc chị Lê Thị T1 phải trả ông T số tiền 65.000.000 đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của ông T không buộc chị T1 phải trả lãi đối với số tiền này. Về án phí và chi phí tố tụng: Buộc chị T1 phải chịu 3.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 3.000.000 đồng chi phí giám định. Do ông T đã nộp tạm ứng chi phí giám định nên chị T1 có trách nhiệm hoàn trả ông T số tiền này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự đây là loại vụ án tranh chấp về hợp đồng dân sự, bị đơn cư trú tại thôn Đ, xã A, huyện Nam Sách nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

Về quan hệ tranh chấp: Quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Bá T xuất trình bản gốc giấy vay tiền ngày 16/8/2012. Nội dung của giấy vay tiền không ghi thời hạn trả nợ và lãi suất. Các bên xác định tranh chấp xảy ra từ tháng 9/2020, đến ngày 23/12/2020 ông T nộp đơn khởi kiện yêu cầu chị T1 trả nợ ông số tiền 65.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật giải quyết trong vụ án là *"tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Ông Lê Bá T là "người có công với Cách mạng" nên thuộc trường hợp được hưởng trợ giúp pháp lý miễn phí theo Luật trợ giúp pháp lý 2017. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông T từ chối hưởng trợ giúp pháp lý miễn phí và không mời người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông. Do vậy, Tòa án không mời trợ giúp viên pháp lý cho ông T.

Bà Nguyễn Thị N và ông Lê Bá T xác định số tiền 65.000.000 đồng mà ông T đang khởi kiện chị T1 là tiền riêng của ông T, bà N không liên quan. Chị T1 và anh T2 xác định anh T2 không liên quan đến số tiền trên. Ông T xác định khi ông cho chị T1 vay tiền không có mặt anh T2. Do vậy Hội đồng xét xử xác định bà N và anh T2 không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến số tiền ông T khởi kiện chị T1.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy rằng:

Giấy vay tiền ngày 16/8/2012 là bản viết tay, có ghi đầy đủ nội dung: Ngày cho vay là ngày 16/8/2012 âm lịch, người cho vay là ông Lê Bá T, người vay là chị Lê Thị T1, số tiền vay là 65.000.000 đồng, thời hạn trả nợ đến khi ông T cần tiền sẽ báo chị T1 trước 05 ngày, không ghi lãi suất, nên Tòa án xác định đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn.

Ông T xác định ngày 16/8/2012 âm lịch chị T đã nhận đầy đủ số tiền vay của ông là 65.000.000 đồng theo đúng nội dung trong giấy vay tiền ngày 16/8/2012 thể hiện. Trước khi có kết luận giám định số 05/KLGĐ ngày 08/3/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hải Dương, chị T1 xác định không vay ông T số tiền trên và không thừa nhận chữ viết "Lê Thị T1" tại mục "người vay" trong giấy vay tiền ngày 16/8/2012 là của chị. Sau khi có kết luận giám định, chị nhất trí với toàn bộ nội dung bản kết luận giám định, thừa nhận chữ viết "Lê Thị T1" tại mục "người vay" trong giấy vay tiền là của chị nhưng không thừa nhận việc chị vay tiền ông T.

Căn cứ Kết luận giám định số 05/KLGĐ ngày 08/3/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hải Dương cùng các tài liệu có chữ ký, chữ viết của chị T1 mà Tòa án đã gửi làm mẫu so sánh để giám định và lời trình bày của chị T1 sau khi có kết luận giám định thừa nhận chữ viết "Lê Thị T1" tại giấy vay tiền là của chị, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định chữ viết "Lê Thị T1" tại mục "người vay" trong giấy vay tiền ngày 16/8/2012 là chữ viết của chị Lê Thị T1.

Chị T1 trình bày quá trình vợ chồng chị bán vật liệu xây dựng cho gia đình ông T năm 2015, nhiều lần chị nhận tiền mua vật liệu xây dựng do ông T ứng trước và ký giấy nhận tiền do ông T viết nhưng không đọc nội dung. Giấy vay tiền này có thể chị đã ký họ tên khi nhận tiền ứng trước của ông T để mua vật liệu xây dựng. Tuy nhiên, chị T1 không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên xác định việc trình bày của chị T1 không có căn cứ để chấp nhận.

Theo tra cứu về thời gian, xác định ngày 16/8/2012 âm lịch là ngày 01/10/2012 dương lịch. Trong giấy vay tiền có ghi thời gian vay là "ngày

16/8/2012 âm lịch tức ngày 02/10/2012" là chưa chính xác về ngày dương lịch. Tuy nhiên giấy vay tiền vẫn thể hiện rõ ngày vay tiền là ngày 16/8/2012 âm lịch, ngày viết giấy là ngày 16/8/2012, nội dung trong giấy rõ ràng, không có nội dung thỏa thuận nào vi phạm pháp luật, có chữ ký của bên vay và bên cho vay. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định giấy vay tiền này hoàn toàn hợp lệ.

Từ những phân tích trên, có đủ căn cứ xác định ngày 16/8/2012 âm lịch chị Lê Thị T1 có vay của ông Lê Bá T số tiền 65.000.000 đồng. Đến tháng 9/2020 ông T đòi tiền chị T1 nhưng đến nay chị T1 vẫn chưa trả là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Lê Bá T theo quy định tại Điều 351, 463, 466, 469 Bộ luật dân sự.

Về lãi suất: Giấy vay tiền không ghi lãi suất, ông Lê Bá T không yêu cầu về lãi suất nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Tại phiên tòa chị Lê Thị T1 đề nghị giám định lại chữ viết "Lê Thị T1" tại mục "người vay" trong giấy vay tiền ngày 16/8/2012. Xét thấy trước khi Tòa án trưng cầu giám định, chị T1 có quan điểm nhất trí trưng cầu giám định chữ viết của chị và thừa nhận chữ ký, chữ viết họ tên của chị tại các tài liệu làm mẫu so sánh gửi giám định là chữ của chị. Sau khi có kết luận giám định, chị T1 hoàn toàn nhất trí với nội dung kết luận giám định. Tại phiên tòa chị T1 thừa nhận chữ viết "Lê Thị T1" tại mục "người vay" trong giấy vay tiền ngày 16/8/2012 là chữ của chị. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định việc đề nghị giám định lại chữ viết của chị Lê Thị T1 là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Về chi phí giám định: Kết luận giám định chứng minh yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Lê Bá T có căn cứ. Do vậy bị đơn là chị Lê Thị T1 phải chịu toàn bộ tiền chi phí giám định theo quy định tại Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông T đã nộp tạm ứng toàn bộ tiền chi phí giám định là 3.000.000 đồng. Do vậy cần buộc chị T1 phải hoàn trả cho ông T số tiền chi phí giám định theo quy định tại Điều 162 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 351, 357, 463, 466, 468, 469, 688 Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 161, Điều 162 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Lê Bá T. Buộc chị Lê Thị T1 phải trả cho ông Lê Bá T số tiền vay là 65.000.000 đồng.

Về lãi suất: Không đặt ra giải quyết.

2. Về chi phí giám định: Buộc chị Lê Thị T1 phải chịu 3.000.000 đồng chi phí giám định. Chị T1 phải hoàn trả ông Lê Bá T 3.000.000 đồng là tiền ông T đã nộp tạm ứng chi phí giám định.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Chị Lê Thị T1 phải chịu 3.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi thành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6 và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 và điểm 4, điểm 5 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Nam Sách;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Thị Hậu